

Lưu

**CÔNG TY CP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG
SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP Nam Định Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42,734,658,823	25,713,389,369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,176,523,875	9,543,584,270
1. Tiền	111	V.01	14,176,523,875	9,543,584,270
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,608,608,215	2,978,306,845
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	10,372,922,315	2,478,641,200
2. Trả trước cho người bán	132		452,277,200	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	3,783,408,700	499,665,645
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9,337,093,139	12,523,754,879
1. Hàng tồn kho	141	V.05	9,337,093,139	12,523,754,879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,612,433,594	667,743,375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		285,930,912	120,813,922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		274,592,182	63,753,853
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,051,910,500	483,175,600

**CÔNG TY CP CHÊ BIÊN THỰC PHẨM NÔNG
SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP Nam Định Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,862,170,066	16,026,072,752
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,062,170,066	3,026,072,752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,536,313,379	1,718,531,026
- Nguyên giá	222		20,503,340,342	20,503,340,342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-18,967,026,963	-18,784,809,316
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.010	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	769,313,999	807,476,093
- Nguyên giá	228		1,253,787,500	1,253,787,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-484,473,501	-446,311,407
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	3,756,542,688	500,065,633
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29,800,000,000	13,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	29,800,000,000	13,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.23	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		78,596,828,889	41,739,462,121

**CÔNG TY CP CHÈ BIÊN THỰC PHẨM NÔNG
SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP Nam Định Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		15,654,264,731	26,619,615,644
I. Nợ ngắn hạn	310		13,701,872,491	13,167,223,404
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	10,906,509,829	9,682,357,970
2. Phải trả người bán	312	V.17	854,875,968	2,300,019,622
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	1,139,769,811	237,818,234
5. Phải trả người lao động	315		200,256,436	283,232,439
6. Chi phí phải trả	316	V.19	18,000,000	17,936,364
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	296,953,215	269,565,921
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		285,507,232	376,292,854
II. Nợ dài hạn	330		1,952,392,240	13,452,392,240
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.21	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	1,952,392,240	13,452,392,240
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải	335	V.23	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62,942,564,158	15,119,846,477
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	62,942,564,158	15,119,846,477
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,538,000,000	12,950,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,220,000	42,220,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		93,365,619	93,365,619
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		228,668,446	148,099,691
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,118,780,976	1,078,496,598
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	419		-	-

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,921,529,117	807,664,569
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.25		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG NGUỒN VỐN	440		78,596,828,889	41,739,462,121

Người lập

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Lập, ngày 11 tháng 10 năm 2014

Giám đốc



[Handwritten signature]
GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VIỆT HÙNG

HỌ TÊN: NGUYỄN VIỆT HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.27	20,499,397,845	17,254,472,688	61,323,621,245	58,858,156,964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.28	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.29	20,499,397,845	17,254,472,688	61,323,621,245	58,858,156,964
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	17,364,665,028	15,719,409,686	53,125,296,396	55,404,718,124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,134,732,817	1,535,063,002	8,198,324,849	3,453,438,840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	4,114,058	88,026,532	117,284,877	190,135,481
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	201,145,732	83,735,594	452,307,987	190,024,987
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		142,061,212	83,735,594	393,223,467	190,024,987
8. Chi phí bán hàng	24		207,840,716	191,523,532	448,304,486	376,973,605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		676,060,383	843,145,643	2,269,225,383	2,304,828,508
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,053,800,044	504,684,765	5,145,771,870	771,747,221
11. Thu nhập khác	31		-	1,015,250	360,000,000	7,342,360
12. Chi phí khác	32		25,000,000	-	25,000,000	-
13. Lợi nhuận khác	40		-25,000,000	1,015,250	335,000,000	7,342,360
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,028,800,044	505,700,015	5,480,771,870	779,089,581
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	446,336,009	126,425,003	1,205,769,811	194,772,394
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,582,464,035	379,275,012	4,275,002,059	584,317,187
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Lập, ngày 11 tháng 11 năm 2014
Giám đốc
NGUYỄN VIỆT HÙNG
GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VIỆT HÙNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		53,764,965,396	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-51,885,344,037	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-2,183,475,062	
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-452,307,987	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-303,818,234	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		-	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,059,979,924	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3,256,477,055	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-16,800,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		117,284,877	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-19,939,192,178	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20,788,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,900,684,934	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-13,176,533,075	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23,512,151,859
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4,632,939,605
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,543,584,270
Anh hưởng của thay đổi ty giá nơi doai quy doi ngoai tê	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14,176,523,875

Người lập

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VIỆT HÙNG

0
26
16
11
1
1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều 56.538.000.000 đồng

2- Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh thịt lợn

3- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh thịt lợn, gia súc, gia cầm xuất khẩu;
- Kinh doanh các loại thực phẩm nông sản xuất khẩu và tiêu dùng
- Mua bán máy móc thiết bị vật tư phục vụ sản xuất của công ty;
- Chế biến kinh doanh thủy hải sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm;

(Chi tiết: Mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt, các loại thực phẩm thủy hải sản)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt nam, ký hiệu là "VND". Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập báo cáo tài chí

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang

chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp chi

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- 7- **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi
- 8- **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**
Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.
Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm:
- Chi phí nghiên cứu triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.
- Chi phí sửa chữa văn phòng, thuê nhà.
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng.
Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức
- 9- **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
Chi phí phải trả: Là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các khoản chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Lãi vay phải trả
- Chi phí vật liệu, nhân công.
- 10- **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng**
Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm
- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn
Đối với khoản nợ phải trả người bán, Công ty vừa theo dõi công nợ theo đích danh người bán vừa theo dõi công nợ theo các Chủ nhiệm công trình và các công trình gắn liền với từng Chủ nhiệm. Cuối năm tài chính, Công ty chỉ thực hiện đối chiếu công nợ nội bộ với các Chủ công trình, việc thanh toán nợ với nhà cung cấp thuộc trách nhiệm của Chủ công trình theo quy chế khoán hợp đồng giữa Công ty với các
- 11- **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn của chủ doanh nghiệp, các cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu phát hành với giá Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các
- 12- **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 22%

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG

Đơn vị tính: VND

01- TIỀN	30/09/2014	1/1/2014
- Tiền mặt	13,082,228,963	7,144,930,565
- Tiền gửi ngân hàng	1,094,294,912	2,398,653,705
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	14,176,523,875	9,543,584,270

02- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
03- PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2014	1/1/2014
- Công ty TNHH thương mại DV Toàn Phước	0	150,000,000
- Công ty TNHH Hạnh Phan	2,323,598,800	93,853,200
- Tristar Trading HK	-	1,593,648,000

Sinsin trading	11,778,630	
- Công ty CP dịch vụ tổng hợp dầu khí Vũng Tàu	370,880,000	511,140,000
- Sunhing city Limited	2,600,410,400	-
- Công ty CP SXKD gia súc gia cầm	130,000,000	130,000,000
- Cty CP TP Thao nguyen xanh	179,229,700	-
- Nguyễn Đình Hùng	1,789,229,855	-
- Nguyễn Văn Dương	2,967,694,930	-
Cộng	10,372,822,315	2,478,641,200

04- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014	1/1/2014
- Phải thu người lao động	-	-
- Tạm Ứng	3,783,408,700	
- Phải thu khác		499,665,645
Cộng	3,783,408,700	499,665,645

05- HÀNG TỒN KHO	30/09/2014	1/1/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	169,345,500	180,517,150
- Thành Phẩm	9,167,747,639	12,127,003,729
- Hàng gửi đi bán	-	216,234,000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9,337,093,139	12,523,754,879

06- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/09/2014	1/1/2014
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	-

07- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/09/2014	1/1/2014
Cty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng long	75,000,000	
Cty CP công nghệ môi trường Hoàng nam	18,000,000	
Phan Thanh Tâm	100,000,000	
Nguyễn Văn Tấn	259,277,200	
	452,277,200	

08- PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

09- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HẠN

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>6,426,591,522</i>	<i>13,543,174,267</i>	<i>533,574,553</i>	<i>-</i>	<i>20,503,340,342</i>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn t	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>6,426,591,522</i>	<i>13,543,174,267</i>	<i>533,574,553</i>	<i>-</i>	<i>20,503,340,342</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>4,990,787,769</i>	<i>13,384,021,547</i>	<i>410,000,000</i>	<i>-</i>	<i>18,784,809,316</i>
- Khấu hao trong năm	139,808,557		42,409,090		182,217,647
- Tăng khác	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5,130,596,326	13,384,021,547	452,409,090	- 18,967,026,963

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm	1,435,803,753	159,152,720	123,574,553	- 1,718,531,026
--------------------	---------------	-------------	-------------	-----------------

- Tại ngày cuối năm	1,295,995,196	159,152,720	81,165,463	1,536,313,379
---------------------	---------------	-------------	------------	---------------

10- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

11- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	1,253,787,500	-	-	-	- 1,253,787,500
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-
doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,253,787,500	-	-	-	- 1,253,787,500

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	446,311,407	-	-	-	- 446,311,407
- Khấu hao trong kỳ	38,162,094	-	-	-	- 38,162,094
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	484,473,501	-	-	-	- 484,473,501

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm	807,476,093	-	-	-	- 807,476,093
--------------------	-------------	---	---	---	---------------

- Tại ngày cuối năm	769,313,999	-	-	-	- 769,313,999
---------------------	-------------	---	---	---	---------------

12- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/09/2014	1/1/2014
- Sửa chữa lớn TSCĐ	3,756,542,688	500,065,633
Cộng	3,756,542,688	500,065,633

13- TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14- ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	30/09/2014	1/1/2014
- Trang trại chăn nuôi Hà Lạn – xã Giao Thịnh – Hải Hậu, Nam Định (1)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Dự án khu liên hiệp thể thao	3,000,000,000	3,000,000,000
- Trang trại chăn nuôi – Phạm Ngọc Hà (2)	2,000,000,000	-
- Công ty cổ phần Nam Hà Việt Thái (3)	3,000,000,000	-

- Công ty CP Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh (4)	2,000,000,000	-
- Công ty CP Nông nghiệp xanh Hưng Việt (5)	9,800,000,000	-
Cộng	29,800,000,000	13,000,000,000

- (1) Hợp tác đầu tư với ông Vũ Trọng Nghĩa vào trang trại chăn nuôi Hà Lạn – xã Giao Thịnh – Hải Hậu. Trong đó, CTCP Chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định góp 10 tỷ đồng và hưởng 30% lợi nhuận thu được.
- (2) Hợp tác đầu tư vào trang trại chăn nuôi – Phạm Ngọc Hà. Trong đó, CTCP Chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định góp 2 tỷ đồng và hưởng 30% lợi nhuận thu được.
- (3) Đầu tư 300.000 cổ phần CTCP Nam Hà Việt Thái, chiếm tỷ lệ 3,7%.
- (4) Đầu tư 200.000 cổ phần CTCP Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh, chiếm tỷ lệ 10,6%.
- (5) Đầu tư 980.000 cổ phần CTCP Nông nghiệp xanh Hưng Việt, chiếm tỷ lệ 19,6%.

15- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

16- VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/09/2014	1/1/2014
- Vay ngắn hạn (*)	10,906,509,829	9,682,357,970
Cộng	10,906,509,829	9,682,357,970

(*) Vay của Ngân hàng TMCP Á Châu Nam Định theo hợp đồng số NAD DN 01150513 mục đích là bổ sung nguồn vốn lưu động với lãi suất 5,8%/năm và thay đổi biên độ theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền

17- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/09/2014	1/1/2014
- Cty TNHH MTV Huy linh		6,366,195
- Công ty CP công nghệ & TB VPM	338,304,800	
- Công ty cổ phần AEL Việt Nam	13,934,839	13,872,454
- Công ty TNHH Hương Sen	-	78,383,052
- Công ty cổ phần bao bì xuất khẩu Thành Hưng	96,670,971	33,541,421
- Nguyễn Văn Tấn	-	1,998,998,700
- CTCP Đầu tư và Phát triển hàng hải Bình Minh	24,889,000	-
- Cơ quan thú y vùng 1 Hà Nội	4,452,000	-
- Đinh Văn Đốc	840,000	-
- Đỗ Thị Ngân	345,630,650	168,857,800
- Cty TNHH liên kết năng động-CN HP	13,103,708	
- Cty TNHH TM CB TS Thanh bình	17,050,000	
Cộng	854,875,968	2,300,019,622

18- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/09/2014	1/1/2014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,139,769,811	237,818,234
Cộng	1,139,769,811	237,818,234

19- CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2014	1/1/2014
- Trích trước chi phí cước đường bộ	18,000,000	17,936,364
Cộng	18,000,000	17,936,364

20- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN	30/09/2014	1/1/2014
- Kinh phí công đoàn	79,903,074	56,698,963
- Bảo hiểm xã hội	100,900,437	107,613,908
- Bảo hiểm y tế	64,285,609	59,891,844
- Bảo hiểm thất nghiệp	34,718,776	35,564,489
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,145,319	9,796,717

		296,953,215	269,565,921
21-	PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
22-	VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	30/09/2014	1/1/2014
a -	<i>Vay dài hạn</i>	<u>452,392,240</u>	<u>13,452,392,240</u>
-	Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	452,392,240	452,392,240
	Vay Ngân hàng Acb	1,500,000,000	
-	Ông Vũ Trọng Nghĩa		3,000,000,000
-	Ông Vũ Minh Thành		10,000,000,000
	Cộng	<u>1,952,392,240</u>	<u>13,452,392,240</u>
23-	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		
24-	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a -	<i>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>		
b -	<i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/09/2014	1/1/2014
-	Vốn góp của Nhà nước	-	-
-	Vốn góp của các đối tượng khác	56,538,000,000	12,950,000,000
	Cộng	<u>56,538,000,000</u>	<u>12,950,000,000</u>
c -	<i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia</i>	Năm nay	Năm trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở		
+	Vốn góp đầu kỳ	12,950,000,000	3,421,400,000
+	Vốn góp tăng trong	43,588,000,000	9,528,600,000
+	Vốn góp giảm trong	-	-
+	Vốn góp cuối kỳ	56,538,000,000	12,950,000,000
d -	<i>Cổ phiếu</i>	30/09/2014	1/1/2014
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,653,800	1,295,000
+	Cổ phiếu phổ thông	5,653,800	1,295,000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
e -	<i>Các quỹ của doanh nghiệp</i>	30/09/2014	1/1/2014
-	Quỹ đầu tư phát triển	228,668,446	148,099,691
-	Quỹ dự phòng tài chính	1,118,780,976	1,078,496,598
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	Cộng	<u>1,347,449,422</u>	<u>1,226,596,289</u>
25-	NGUỒN KINH PHÍ		
26-	TÀI SẢN THUÊ NGOÀI		
VI-	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
27-	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		Quý III năm 2014	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này

- Doanh thu bán hàng	20,499,397,845	61,323,621,245
- Doanh thu cung cấp dị	-	-
- Doanh thu hợp đồng x	-	-
Cộng	20,499,397,845	61,323,621,245

28- CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

29- DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2014	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này
- Doanh thu thuận trao đổi sản phẩm, hàng hóa	20,499,397,845	61,323,621,245
- Doanh thu thuận trao đổi dịch vụ	-	-
Cộng	20,499,397,845	61,323,621,245

30- GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2014	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17,364,665,028	53,116,292,420
Cộng	17,364,665,028	53,116,292,420

31- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2014	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,301,000	110,374,008 ***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,813,058	6,910,869
Cộng	4,114,058	117,284,877

32- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2014	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này
- Lãi tiền vay	201,145,732	452,307,987
Cộng	201,145,732	452,307,987

33- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2014	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	446,336,009	1,205,769,811
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế	-	-
ng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	446,336,009	1,205,769,811

34- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

35- CHI PHÍ SẢN, XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III năm 2014	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,890,309,000	46,594,405,000
- Chi phí nhân công	442,190,852	1,517,915,748
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,221,323	51,659,995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	289,327,800	855,332,871
- Chi phí khác bằng tiền	250,387,485	921,488,716
Cộng	16,892,436,460	49,940,802,330

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCLCTT

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Trần Thị Nụ

Trần Thị Nụ

Nguyễn Việt Hùng